

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý I năm 2012)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,152,233,080,903	941,333,788,248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111,842,883,968	235,097,611,466
1. Tiền	111	V.01	111,842,883,968	235,097,611,466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861,618,059,555	622,922,810,787
1. Phải thu của khách hàng	131		762,848,082,498	532,345,726,098
2. Trả trước cho người bán	132		48,395,987,190	44,933,713,693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50,485,121,993	46,048,973,873
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(111,132,126)	(405,602,877)
IV. Hàng tồn kho	140		130,576,973,446	46,902,552,965
1. Hàng tồn kho	141	V.04	130,576,973,446	46,902,552,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,195,163,934	36,410,813,030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,471,215,706	6,987,870,507
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27,739,863,103	18,643,107,029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,005,338,562	798,691,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,978,746,563	9,981,144,239
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,486,141,519,478	1,496,617,488,049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	826,169,196,173	826,608,520,685
1. TSCĐ hữu hình	221		622,965,259,271	596,351,249,092
- Nguyên giá	222		775,049,224,314	726,817,937,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152,083,965,043)	(130,466,688,606)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	167,327,917,938	175,297,726,500
- Nguyên giá	225		191,275,405,362	191,275,405,362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23,947,487,424)	(15,977,678,862)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	14,851,365,063	14,977,880,877

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		15,636,973,639	15,636,973,639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(785,608,576)	(659,092,762)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,024,653,901	39,981,664,216
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		461,680,780,632	471,425,864,552
1. Đầu tư vào công ty con	251		301,244,318,080	310,989,402,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64,307,460,000	64,307,460,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	100,000,000,000	100,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,870,997,448)	(3,870,997,448)
V. Tài sản dài hạn khác	260		198,291,542,673	198,583,102,812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	181,728,456,429	182,000,016,568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,563,086,244	16,583,086,244
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,638,374,600,381	2,437,951,276,297
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,006,151,206,086	1,830,527,438,001
I. Nợ ngắn hạn	310		1,469,480,163,489	1,293,341,299,448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	349,633,023,784	311,045,425,815
2. Phải trả cho người bán	312		1,062,516,218,095	868,205,401,614
3. Người mua trả tiền trước	313		91,839,012	2,607,049,556
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	665,235,652	533,448,893
5. Phải trả người lao động	315		2,814,259,315	9,492,525,213
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27,369,189,588	19,861,747,841
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22,033,465,293	75,762,751,431
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			4,356,932,750	5,832,949,085
II. Nợ dài hạn	330		536,671,042,597	537,186,138,553
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		38,781,590,726	40,176,758,681
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	496,792,381,955	495,912,309,956
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,097,069,916	1,097,069,916
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		632,223,394,295	607,423,838,296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	631,578,394,295	606,988,838,296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		108,347,512,728	105,438,557,128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20,848,070,061	19,393,592,261
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76,788,427,294	56,562,304,695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		645,000,000	435,000,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	645,000,000	435,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,638,374,600,381	2,437,951,276,297
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05			
- Ngoại tệ USD				
- Ngoại tệ EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

TP. HCM, ngày tháng 04 năm 2012

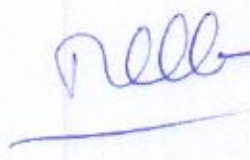
Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng giám đốc



Ngô An Hòa



Nguyễn Đăng Trình



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I năm 2012)

ĐVT: VND

Ms	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1,563,382,622,334	1,038,892,956,735	1,563,382,622,334	1,038,892,956,735
02	2. Các khoản giảm trừ					
04	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
05	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,563,382,622,334	1,038,892,956,735	1,563,382,622,334	1,038,892,956,735
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	1,454,710,068,878	936,590,711,339	1,454,710,068,878	936,590,711,339
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		108,672,553,456	102,302,245,396	108,672,553,456	102,302,245,396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21,726,319,033	1,528,262,667	21,726,319,033	1,528,262,667
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	25,545,300,639	13,473,874,848	25,545,300,639	13,473,874,848
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		22,534,362,318	12,088,969,239	22,534,362,318	12,088,969,239
24	8. Chi phí bán hàng		68,276,636,648	57,773,942,451	68,276,636,648	57,773,942,451
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,378,424,386	6,787,969,118	7,378,424,386	6,787,969,118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29,198,510,816	25,794,721,646	29,198,510,816	25,794,721,646
31	11. Thu nhập khác		11,924,208,876	1,859,141,497	11,924,208,876	1,859,141,497
32	12. Chi phí khác		10,773,845,745	574,134,114	10,773,845,745	574,134,114
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1,150,363,131	1,285,007,383	1,150,363,131	1,285,007,383
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		30,348,873,947	27,079,729,029	30,348,873,947	27,079,729,029
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1,259,317,948	2,948,844,675	1,259,317,948	2,948,844,675
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		29,089,555,999	24,130,884,354	29,089,555,999	24,130,884,354
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		766	794	766	794

Người lập biểu



Ngô An Hòa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý I năm 2012)

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,348,873,947	27,079,729,029
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29,713,600,813	20,645,998,790
- Các khoản dự phòng	03		(294,470,751)	(133,472,169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,637,577,256)	143,357,058
- Chi phí lãi vay	06		22,534,362,318	12,088,969,239
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60,664,789,071	59,824,581,947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(182,035,522,349)	35,160,432,051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83,674,420,481)	76,646,759,785
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		138,749,320,865	(199,962,963,464)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,211,785,060)	(3,315,269,617)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30,363,195,227)	(12,581,039,725)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(35,136,490,551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			10,246,496,554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,283,993,672)	(2,817,750,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(111,154,806,853)	(71,935,243,020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24,524,689,833)	(33,694,699,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(95,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			105,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,562,394,719	1,528,262,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,962,295,114)	(22,166,437,294)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			265,739,016,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,000,000,000	10,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,188,000,000)	(122,947,301,818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,414,681,131)	(7,020,892,367)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,534,944,400)	(31,716,482,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,137,625,531)	114,054,339,815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(123,254,727,498)	19,952,659,501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,097,611,466	148,985,356,533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	111,842,883,968	168,938,016,034

Người lập biểu



Ngô An Hòa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 04 năm 2012

Trưởng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I năm 2012)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	6,423,082,218	4,309,217,710
Tiền gửi ngân hàng	105,177,158,342	230,653,977,614
Tiền đang chuyển	242,643,408	134,416,142
Các khoản tương đương tiền	<u>111,842,883,968</u>	<u>235,097,611,466</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	50,485,121,993	46,048,973,873
	<u>50,485,121,993</u>	<u>46,048,973,873</u>
04- Hàng tồn kho	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Hàng mua đang đi trên đường		28,924,672,696
Nguyên liệu, vật liệu	4,277,377,520	4,552,899,998
Công cụ, dụng cụ	3,256,936,779	985,141,169
Hàng hóa	123,042,659,147	12,439,839,102
Hàng gửi đi bán		
	<u>130,576,973,446</u>	<u>46,902,552,965</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		798,691,255
Thuế GTGT được khấu trừ	27,739,863,103	18,643,107,029
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa	865,491,962	
Thuế khác	139,846,600	
	<u>28,745,201,665</u>	<u>19,441,798,284</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH							
Số dư đầu kỳ	306,928,824,392	399,784,963,987	15,193,199,870	3,665,357,305	1,245,592,144		726,817,937,698
- Mua trong kỳ	713,176,800	7,128,920,000		217,445,727			8,059,542,527
- Đầu tư XD CB hoàn thành	20,010,079,039	27,974,772,991					47,984,852,030
- Tăng khác	200,000	1,652,212,059					1,652,412,059
- Thanh lý, giảm khác		(9,465,320,000)		(200,000)			(9,465,520,000)
Số dư cuối kỳ	327,652,280,231	427,075,549,037	15,193,199,870	3,882,603,032	1,245,592,144		775,049,224,314
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	46,244,331,901	74,616,958,023	7,100,673,053	2,049,932,907	454,792,722		130,466,688,606
- Khấu hao trong kỳ	4,400,964,393	16,362,423,649	565,034,209	222,624,140	66,230,046		21,617,276,437
- Thanh lý, giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	50,645,296,294	90,979,381,672	7,665,707,262	2,272,557,047	521,022,768		152,083,968,043
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu kỳ	260,684,492,491	325,168,005,964	8,092,526,817	1,615,424,398	790,799,422		596,351,249,092
Tại ngày cuối kỳ	277,006,983,937	336,096,167,365	7,527,492,608	1,610,045,985	724,569,376		622,965,259,271

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	191,275,405,362	
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	191,275,405,362	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	15,977,678,862	
- Khấu hao tăng trong kỳ	7,969,808,562	
- Khấu hao giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	23,947,487,424	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
Tại ngày đầu kỳ	175,297,726,500	
Tại ngày cuối kỳ	167,327,917,938	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
- Tăng trong kỳ						0
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	289,987,380	241,874,797		127,230,585		659,092,762
- Khấu hao trong kỳ	85,838,859	40,676,955				126,515,814
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	375,826,239	282,551,752		127,230,585		785,608,576
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	13,755,385,298	1,222,495,579		-		14,977,880,877
Tại ngày cuối kỳ	13,669,546,439	1,181,818,624		-		14,851,365,063

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	12,256,284	301,244,318,080	12,256,284	310,989,402,000
Công ty CP CNG Việt Nam	12,256,284	137,748,402,000	12,256,284	137,748,402,000
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam		63,495,916,080		73,241,000,000
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100,000,000,000		100,000,000,000
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	643,075	64,307,460,000	643,075	64,307,460,000
Cty Liên Doanh Vinabenny	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam	143,075	14,307,460,000	143,075	14,307,460,000
c - Đầu tư dài hạn khác		100,000,000,000		100,000,000,000
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam		-		-
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100,000,000,000		100,000,000,000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3,870,997,448)		(3,870,997,448)
		461,680,780,632		471,425,864,552

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước về giá trị lô vô hình	95,703,527,256	96,949,702,589
Chi phí bộ chuyển đổi dữ án giao thông vận tải	16,504,007,026	16,709,007,026
Tiền thuê văn phòng	46,119,386,912	46,357,115,711
Tiền thuê đất	12,696,714,929	13,001,714,929
Chi phí trả trước khác	10,704,820,306	8,982,476,313
	181,728,456,429	182,000,016,568

15- Vay và nợ ngắn hạn

31/03/2012 01/01/2012

Nợ dài hạn đến hạn trả	198,331,712,778	209,744,114,809
Vay ngắn hạn	151,301,311,006	101,301,311,006
	<u>349,633,023,784</u>	<u>311,045,425,815</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		13,892,245
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	595,512	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460,626,693	
Thuế thu nhập cá nhân	204,013,447	519,556,648
	<u>665,235,652</u>	<u>533,448,893</u>
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay	18,864,916,107	17,011,709,834
- Trích trước chi phí khác	8,504,273,481	2,850,038,007
Cộng	<u>27,369,189,588</u>	<u>19,861,747,841</u>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	262,338,633	
Kinh phí công đoàn	122,498,799	37,100,939
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	70,737,103	33,490,057
Phải trả về cổ phần hoá		45,943,848,787
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,577,890,758	29,748,311,648
	<u>22,033,465,293</u>	<u>75,762,751,431</u>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	386,170,338,541	326,170,338,541
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	110,622,043,414	169,741,971,415
Nợ dài hạn khác		
	<u>496,792,381,955</u>	<u>495,912,309,956</u>

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTD-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 24/07/2009, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/2009/HĐTD-CNSG_KD với Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tổng mức cam kết giải ngân theo Hợp đồng là 80,677 tỷ đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân 12 tháng của PVFC cộng 2,52%/năm. Bên vay trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng. Vốn vay được sử dụng cho dự án xây dựng trạm cung cấp CNG cho hệ thống xe Bus tại TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 5/4/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 1607.LAV-201000261 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Phan Đình Phùng theo hình thức cầm cố sổ dư tài khoản tiền gửi thanh toán và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thời gian vay trong vòng 3 năm kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 2.000 EUR, lãi suất được xác định bằng lãi tiết kiệm EUR 12 tháng trả sau của NH No&PTNT - Chi nhánh Phan Đình Phùng + 4% nhưng không thấp hơn 5,5%/năm. Bên vay trả lãi định kỳ 3 tháng, trả gốc định kỳ 12 tháng/lần. Vốn vay được sử dụng vào dự án CNG.

Tại ngày 3/6/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Tại ngày 09/07/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng trung hạn số 53/PVGAS-PVGAS South/TD10 với Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu Khí Việt Nam theo hình thức tín chấp trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8,4%/năm

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Tại ngày 10/09/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính số 02.09.10/HĐMB-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4.5%/năm

Tại ngày 01/12/2010, Công ty có ký hợp đồng cho thuê tài chính số 2010-00142-000 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 3%/năm

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng 1 năm	198,331,712,778
Trong năm thứ 2	198,331,712,778
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	298,460,669,177
	<u>695,124,094,733</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	198,331,712,778
Số phải trả sau 12 tháng	<u>496,792,381,955</u>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Cộng
Số dư đầu kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	105,438,557,128	19,393,592,261	56,562,304,695	435,000,000	607,423,838,296
Tăng năm nay			2,908,955,600	1,454,477,800		210,000,000	4,573,433,400
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					29,089,555,999		29,089,555,999
-Thặng dư vốn							-
- Chia cổ tức							-
- Giảm trong kỳ							-
- Tạm trích quỹ					(4,363,433,400)		(4,363,433,400)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4,500,000,000)		(4,500,000,000)
Hội đồng quản trị năm							
Số dư cuối kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	108,347,512,728	20,848,070,061	76,788,427,294	645,000,000	632,223,394,295

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	133,988,000,000	133,988,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	246,012,000,000	246,012,000,000
	<u>380,000,000,000</u>	<u>380,000,000,000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2012

01/01/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

380,000,000,000

380,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

380,000,000,000

380,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 38.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

31/03/2012

01/01/2012

- Quỹ đầu tư phát triển

108,347,512,728

105,438,557,128

- Quỹ dự phòng tài chính

20,848,070,061

19,393,592,261

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23 - Nguồn kinh phí

645,000,000

24- Tài sản thuê ngoài

25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

I. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Năm kết thúc 31/03/2012	Năm kết thúc 31/12/2011
		VND	VND
1	TPHCM	966,380,335,971	750,630,711,647
2	Vũng Tàu		
3	Cần Thơ	203,559,399,498	172,323,433,841
4	Nha Trang	52,923,503,637	45,030,827,927
5	Đồng Nai	138,266,268,624	213,331,476,557
6	Quảng Ngãi	169,599,260,937	
7	Khu vực khác	32,653,853,667	168,388,453,125
	Tổng cộng	1,563,382,622,334	1,349,704,903,097

II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Giá trị còn lại của tài sản	
		Năm kết thúc 31/03/2012	Năm kết thúc 31/12/2011
		VND	VND
1	TPHCM	1,447,036,229,090	1,204,712,942,653
2	Quảng Ngãi	176,182,344,132	225,352,563,061
3	Cần Thơ	185,258,333,998	170,846,146,391
4	Nha Trang	51,715,889,824	39,494,337,070

5	Đồng Nai	759,114,405,842	760,143,167,311
6	Khu vực khác	70,783,287,319	37,402,119,811
	Tổng cộng	2,638,374,600,381	2,437,951,276,297

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu khí hoá lỏng	1,415,008,439,606	875,584,593,258
Doanh thu xăng dầu nhớt	5,456,618,764	27,619,702,789
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	1,801,871,163	3,069,130,795
Doanh thu CNG	137,997,533,062	131,244,562,475
Doanh thu phân bón	0	
Doanh thu khác	3,118,159,739	1,374,967,418
	<u>1,563,382,622,334</u>	<u>1,038,892,956,735</u>
27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,267,309,437	1,528,262,667
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,755,684,486	
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,703,325,110	
	<u>21,726,319,033</u>	<u>1,528,262,667</u>
31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi tiền vay	22,534,362,318	12,088,969,239
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, thuê tài chính		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		691,714,539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	3,010,938,321	693,191,070
	<u>25,545,300,639</u>	<u>13,473,874,848</u>
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Tổng lợi nhuận trước thuế	30,348,873,947	27,079,729,029
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	17,755,684,486	
Tổng thu nhập chịu thuế	12,593,189,461	27,079,729,029
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,259,317,948	6,769,932,257



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/KMN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012.

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa
BCTC quý 1 năm 2012 và BCTC tài
chính quý 1 năm 2011.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Phòng Quản lý Niêm yết Trung Tâm Giao Dịch
Chứng Khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Quy trình công bố thông tin của Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (PV Gas South);
- Căn cứ Công văn số 744/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Công ty PV Gas South (MCK : PGS) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 và báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2012 tăng 120.55% so với cùng kỳ năm 2011 tương ứng 4.958.671.645 đồng chủ yếu là do: Trong quý 1 năm 2012 Công ty PV Gas South có ghi nhận 17 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính từ lợi nhuận được chia từ Công ty con VT Gas, góp phần làm tăng lợi nhuận Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Nelle*



Đoàn Văn Nhuộm



Thuế TNDN được miễn từ đầu tư CNG		(4,021,397,303)
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009 sau khi quyết toán và theo kiểm toán NN		200 309 721
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,259,317,948	2,948,844,675

33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

34 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 1/2012

Quý 1/2011

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Chi phí mua khí hoá lỏng	1,369,564,524,071	843,120,922,572
Chi phí mua xăng dầu nhớt	5,284,252,917	34,403,602,573
Chi phí nhân viên	3,208,106,577	9,728,827,492
Chi phí khấu hao vô bình	4,203,075,333	6,586,975,462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,713,600,813	20,645,998,790

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Ngô An Hòa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

